TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY N**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2020/DS-PT
Ngày: 11-3-2020

V/v "Tranh chấp di sản thừa kế"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY N

- Thành phần Hội Đ xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị H Vân.

Các thẩm phán: 1. Ông Lâm Văn Be;

2. Ông Nguyễn Văn S.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Lâm Thị Nguyện – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây N.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây N: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 N 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây N xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 87/2020/TLPT-DS ngày 14 tháng 02 N 2020 về việc " Tranh chấp di sản thừa kế".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 79/2019/DS-ST ngày 14 tháng 11 N 2019 của Tòa án nhân dân huyện Gò D, tỉnh Tây N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 99/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 02 N 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ánh H, sinh N: 1973. Nơi cư trú: số 18, tổ 02, ấp P Đ, xã P T, huyện Gò D, tỉnh Tây N; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Chị Ngô Thị Lệ X, sinh N: 1984. Nơi cư trú: số 493, đường Bời Lời, khu phố N T, phường N S, thành phố Tây N, tỉnh Tây N; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn X1, sinh N: 1968. Nơi cư trú: Nhà số 9, ấp Xóm Đ, xã Thanh P, huyện Gò D, tỉnh Tây N. Tạm trú: ấp P Hiệp, xã Gia Bình, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây N; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa, vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn Y, sinh N 1966.

Nơi cư trú: Ấp Xóm Đ, xã Thanh P, huyện Gò D, tỉnh Tây N; vắng măt.

3.2. Anh Nguyễn Tuấn K, sinh N 1993.

Nơi cư trú: Nhà số 9, ấp Xóm Đ, xã Thanh P, huyện Gò D, tỉnh Tây N; có mặt.

3.3. Bà Nguyễn Thị S, sinh N 1968.

Nơi cư trú: ấp Xóm Đ, xã Thanh P, huyện Gò D, tỉnh Tây N; vắng mặt.

3.4. Ông Nguyễn Văn V, sinh N 1977 .

Nơi cư trú: ấp Xóm Đ, xã Thanh P, huyện Gò D, tỉnh Tây N; vắng mặt.

3.5. Ông Lê Văn K, sinh N 1954.

Nơi cư trú: ấp Xóm Đ, xã Thanh P, huyện Gò D, tỉnh Tây N; vắng mặt.

3.6. Bà Võ Thị N, sinh N 1953.

Nơi cư trú: ấp Xóm Đ, xã Thanh P, huyện Gò D, tỉnh Tây N; vắng mặt.

3.7. Bà Lê Thị M, sinh N 1965.

Nơi cư trú: ấp Xóm Đ, xã Thanh P, huyện Gò D, tỉnh Tây N; vắng mặt.

3.8. Bà Trần Thị N, sinh N: 1970.

Nơi cư trú: ấp P Hiệp, xã Gia Bình, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây N; có mặt.

3.9. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Agribank) Việt Nam. Địa chỉ: số 02, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền thường xuyên: Ông Phạm Đức M, sinh N: 1967. Chức vụ Giám đốc Agribank - Chi nhánh huyện Gò D, tỉnh Tây N.

Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Hồ Huy C, sinh N: 1977. Chức vụ: Trưởng phòng kế hoạch kinh doanh Agribank - Chi nhánh huyện Gò D, tỉnh Tây N; vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn X1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ánh H cùng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Ngô Thị Lệ X trình bày: Theo đơn khởi kiện bà H yêu cầu chia di sản thừa kế của mẹ là cụ Lê Thị Đua (sinh N 1944 chết ngày 27-02-2018) để lại là 03 quyền sử dụng đất có diện tích 1272 m^2, 369 m^2 và 1664 m^2 lần lượt thuộc các thửa đất số 189, 179 và 188. Cả 03 phần đất đều thuộc tờ bản đồ 17, tọa lạc tại ấp Xóm Đ, xã Thanh P, huyện Gò D, tỉnh Tây N, được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện Gò D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là giấy CNQSD đất) cho cụ Lê Thị Đua cùng ngày 01-6-2007.

Cụ Đua chung sống với cụ Nguyễn Văn Nhiễn (sinh N 1940- chết ngày 07-8-1968) có 02 người con là ông Nguyễn Văn Y, và ông Nguyễn Văn X1. Sau khi cụ Nhiễn chết, cụ Đua chung sống với cụ Nguyễn Văn Của (sinh N 1946 - chết ngày 23-8-2003) và có 01 người con chung là bà H, khi cụ Đua sinh bà H được 04-05 tháng thì cụ Của bỏ đi cho đến N 2003 chết.

Sau khi thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp, do hiện trạng sử dụng đất và giấy CNQSD đất không trùng khớp nên bà H có yêu cầu cụ thể như sau:

Chia cho bà Nguyễn Thị Ánh H: Phần đất bà H đang quản lý sử dụng có diện tích 1.271,8 m^2; Tứ cận: Đ giáp thửa 481 dài 97,86 mét, Tây giáp: thửa 495 dài 75,45 mét + 24,18 mét, Nam giáp thửa 532 dài 13,45 mét, Bắc giáp đường đất dài 9,49 mét; loại đất BHK; có giá 474.500.000 Đ; thuộc thửa số 480, tờ bản đồ 15 (bản đồ 2005), đối chiếu với bản đồ 2000 thuộc thửa 189 tờ bản đồ số 17, đối chiếu với bản đồ 299 thuộc thửa số 2668, tờ bản đồ số 02, có giấy CNQSD đất do cụ Lê Thị Đua đứng tên, được UBND huyện Gò D cấp ngày 01-6-2007, số H 0330/380/2005/QĐ-UBND(HL). Trước khi chết cụ Đua quản lý, sau khi cụ Đua chết đến hiện tại bà H đang quản lý sử dụng và trồng cỏ cho bò ăn.

Chia cho ông Nguyễn Văn X1: Phần đất ông X1 đang quản lý sử dụng có diện tích 405,7 m^2, tứ cận: Đ giáp phần còn lại của thửa 464 dài 18,8 mét, Tây giáp thửa 463 dài 22 mét, Nam giáp phần còn lại của thửa 464 dài 19,8 mét, Bắc giáp đường đất dài 20,4 mét; loại đất ONT+LNK; giá 408.000.000 Đ; thuộc 01 phần thửa số 464, tờ bản đồ số 15 (bản đồ 2005). Trên đất có 01 căn nhà diện tích 47,84 m^2 (9,2 mét x 5,2 mét) lợp thiết, vách bồ nền đất, do cụ Đua xây dựng cách nay 40 N đã hết niên hạn, không còn giá trị. Toàn bộ diện tích còn lại của thửa số 464 là 1.257,7 m^2 (1663,4 m^2 - 405,7 m^2). Tứ cận: Đ giáp thửa 453 dài 53,06 mét và thửa số 512 dài 11,66 mét, Tây giáp thửa 479 dài 5,5 mét + 17,7 mét + 15,6 mét và thửa 463 dài 1,39 mét, Nam giáp thửa 551 dài 24,07 mét, Bắc giáp phần còn lại của thửa 464 dài 19,5 mét và đường đất 5,76 mét. Đất do ông K và bà N đang quản lý sử dụng, trên đất có 01 căn nhà tường cấp 4 của vợ cH ông K diện tích 88,33 m^2.

Thửa đất số 464 đối chiếu với bản đồ 2000 thuộc thửa số 188 tờ bản đồ số 17 diện tích 1664 m^2 có giấy CNQSD đất do cụ Lê Thị Đua đứng tên được UBND huyện Gò D cấp ngày 01-6-2007, số H0329/380/2005/QĐ-UBND(HL).

Thửa đất số 464 đối chiếu với bản đồ 299 thuộc thửa 2665, tờ bản đồ 02 diện tích 2000 m^2; ông K được UBND huyện Gò D cấp giấy CNQSD đất ngày 26-01-1994, số 00282/QSDĐ/H9. Như vậy, UBND huyện Gò D cấp trùng giấy CNQSD đất cho cụ Đua và ông K trên cùng 01 thửa đất (cụ Đua được cấp theo bản đồ 2000, ông K được cấp theo bản đồ 299). Diện tích cấp trùng theo Văn bản số 1162/UBND-NC ngày 04-10-2019 của UBND huyện Gò D là 1000 m^2. Đ thời qua áp giữa 02 tờ bản đồ 299 và 2000 thì phần 405,7 m^2 không nằm trong phần diện tích 1000 m^2 bị cấp trùng.

Chia cho ông Nguyễn Văn Y: Phần đất ông Y đang quản lý sử dụng diện tích 402,3 m^2 loại đất LNK và ONT, có giá 318.600.000 Đ, bao gồm:

+ Diện tích 196,3 m^2, tứ cận: Đ giáp thửa 479 dài 17,66 mét, Tây giáp đường đất dài 17,7 mét, Nam giáp phần còn lại của thửa 478 các đương sự chừa làm lối đi dài 10,4 mét, Bắc giáp phần còn lại của thửa 478 dài 11,72 mét, loại đất LNK và ONT, thuộc thửa số 478 (có số thửa theo tờ bản đồ 2000 là 187 tờ bản đồ số 17) có giấy CNQSD đất do cụ Lê Thị Bọt (sinh N 1946 - chết ngày 17-5-2018) đứng tên, diện tích được cấp là 710 m^2, được UBND huyện Gò Dầu cấp ngày 01-6-2007, số H 0334/151/2005/QĐ-UBND(HL).

+ Diện tích 206 m^2, tứ cận: Đ giáp thửa 464 dài 17,7 mét, Tây giáp thửa 478 dài 17,66 mét, Nam giáp phần còn lại của thửa 479 các đương sự chừa để làm lối đi dài 11,1 mét, Bắc giáp phần còn lại của thửa 479 dài 12,28 mét; loại đất LNK, thuộc 01 phần thửa số 479/458,3 m^2 (bản đồ 2005), đối chiếu với bản đồ 2000 là thửa số 201 tờ bản đồ số 17 diện tích 458,3 m^2 và bản đồ 299 là thửa số 2664 tờ bản đồ số 02 diện tích 458,0/400,0 m^2; chưa ai được giấy CNQSD đất, duy nhất có ông Lê Văn K đứng tên kê khai đăng ký toàn bộ thửa 479 (diện tích 458 m^2) trong sổ mục kê được lập vào N 2005.

Trên diện tích đất 402,3 m^2 có 02 căn nhà do vợ cH ông Y xây cất gồm: nhà cấp 4c diện tích 127,5 m^2 (7,5 m x 17 m) giá 230.025.000 Đ và nhà thiếc dùng để tráng bánh đã hết niên hạn sử dụng không còn giá trị, bà H không tranh chấp tài sản trên đất.

Trong thửa đất số 479 có diện tích 458,3 m^2, ngoài 206 m^2 ông Y đang quản lý sử dụng như trên, còn có ông V và bà S (là những người thừa kế của cụ Bọt) quản lý sử dụng 204,7 m^2, tứ cận: Đ giáp thửa 464 dài 15,6 mét, Tây giáp thửa 478 dài 16,52 mét, Nam giáp phần còn lại của thửa 479 dài 12,28 mét và Bắc giáp thửa 463 dài 13,26 mét và 47,6 m^2/458,3 m^2 các đương sự thống nhất chừa để làm lối đi chung.

Đối với phần đất có diện tích 369,3 m^2, thuộc thửa 463, bản đồ 2005, tứ cận: Đ giáp thửa 464 dài 22 mét, Tây giáp thửa 478 dài 28,42 mét, Nam giáp thửa 479 dài 13,26 mét, Bắc giáp đường đất dài 18,54 mét; cụ Lê Thị Đua được Ủy ban nhân dân huyện Gò D cấp giấy CNQSD đất ngày 01-6-2007 số H 0331/380/2005/QĐ-UBND(HL), đối chiếu với bản đồ 2000 thuộc thửa số 179, tờ bản đồ số 17, bản đồ 299 là 01 phần thửa số 2664 tờ bản đồ số 02. Hiện do 02 người con cũng là người thừa kế của cụ Lê Thị Bọt là bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Văn V đang quản lý và sử dụng, trên đất có 01 căn nhà tình nghĩa của cụ Bọt được cấp trước khi chết.

Các bên đương sự gồm ông X1, ông Y và bà H (người thừa kế của cụ Đua), bà S, ông V (người thừa kế của cụ Bọt) và vợ cH ông K, bà N và cùng thống nhất các bên tiếp tục sử dụng đất theo hiện trạng thực tế, Đ thời đề nghị UBND huyện Gò D điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như hiện trạng thực tế các đương sự đang sử dụng như trên.

Trước khi cụ Đua chết, cụ Đua thờ cúng cụ Nhiễn. Sau khi cụ Đua chết thì ông Y thờ cúng cụ Nhiễn. Hiện tại ông X1 cúng cụ Đua. Khi cụ Đua già yếu bệnh tật, bà H là người bỏ ra cả công sức và tiền bạc để chăm sóc và nuôi dưỡng cụ Đua. Ngoài ra, bà H có nguyện vọng được thờ cúng cụ Đua nên bà H yêu cầu được chia phần nhiều hơn so với ông Y và ông X1. Cụ thể nếu chia như trên thì phần bà H được nhận 1.271,8 m^2 có giá trị cao nhất trong 03 người, bà H yêu cầu nhận toàn bộ phần này và không phải giao lại cho ông X1 phần chênh lệch tăng; ông Y thì ngoài diện tích 402,3 m^2 ông yêu cầu chia, ông từ chối và không yêu cầu chia các phần còn lại. Bà H không Đ ý chia cho ông X1 phần nhiều hơn do bà H cũng yêu cầu được thờ cúng cụ Đua.

Đối với yêu cầu của anh K trích công sức nuôi dưỡng và chăm sóc cụ Đua trong 02 N với số tiền 48.000.000 Đ, bà H không Đ ý vì anh K không có bỏ ra chi phí gì để nuôi dưỡng cụ Đua mà chỉ về sống với cụ Đua khoảng 05 đến 06 tháng trước khi cụ chết do trốn nợ.

Bị đơn ông Nguyễn Văn X1 trình bày: Ông thống nhất theo toàn bộ lời trình bày của bà H và người đại diện theo ủy quyền của bà H về những người thừa kế của cụ Đua, di sản thừa kế của cụ Đua chết để lại là 03 quyền sử dụng đất như hiện trạng thực tế. Đ thời, ông cũng Đ ý với việc điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến di sản thừa kế của cụ Đua cũng như của vợ cH ông K và của ông V bà S cho phù hợp với hiện trạng sử dụng đất của các bên.

Ông chỉ không Đ ý với yêu cầu chia di sản của bà H. Cụ thể, sau nhiều lần thay đổi ý kiến, tại phiên tòa thống nhất giao cho ông Y 402,3 m^2. Còn lại 02 phần đất, sau khi trích 48.000.000 Đ tiền công sức đóng góp của con ông là anh K nuôi cụ Đua, giao cho ông phần 405,7 m^2; phần 1.271,8 m^2 chia đôi ông và bà H mỗi người một nửa, ông có nguyện vọng nhận bằng quyền sử dụng đất. Nếu phần 1.271,8 m^2 không thể tách thửa được thì ông Đ ý nhận với giá trị bằng tiền. Ông thống nhất không tranh chấp tài sản trên đất.

Ngoài ra, theo ông bà H có bỏ tiền ra nuôi cụ Đua nhưng ông không biết cụ thể số tiền, ông và ông Y thì không ai bỏ tiền ra nuôi cụ Đua, chỉ đến thăm cụ khi bị bệnh, anh K là con ông, do ông không có điều kiện chăm lo cho mẹ nên có kêu anh K về sống cùng mẹ ông trong thời gian gần 02 N, anh K chỉ chăm sóc, chở cụ Đua đi bệnh viện, không có bỏ tiền ra nuôi cụ. Ông yêu cầu trích 48.000.000 Đ trong di sản thừa kế của cụ Đua cho anh K vì có công nuôi dưỡng cụ Đua. Đ thời, ông yêu cầu chia cho ông phần nhiều hơn do ông thờ cúng mẹ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Y trình bày: Ông thống nhất theo lời trình bày và yêu cầu của ông X1, tức ông yêu cầu được nhận phần diện tích 402,3 m^2, 02 phần diện tích còn lại chia cho ông X1 và bà H ông không yêu cầu chia. Ngoài ra, đối với phần anh K yêu cầu trích công sức đóng góp yêu cầu Tòa án xem xét, nếu chấp nhận ông yêu cầu không trích số tiền này vào phần tài sản ông được nhận vì phần của ông được nhận có giá trị thấp. Việc nuôi dưỡng cụ Đua và thờ cúng cha mẹ sau khi cụ Đua chết, ông thống nhất với lời trình bày của ông X1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Tuấn K trình bày: Do trước khi chết bà nội anh là cụ Đua già yếu không người chăm sóc nên anh về chung sống với cụ, đưa cụ đi bệnh viện và nuôi cụ khi nằm viện. Các chi phí đều do cụ Đua bỏ ra, anh không chi khoản nào. Nay anh yêu cầu những người thừa kế của cụ Đua có nghĩa vụ trích công sức đóng góp của anh vào di sản thừa kế của cụ Đua trước khi chia. Cụ thể là công sức anh nuôi dưỡng và gìn giữ đất cho cụ Đua trong 24 tháng, mỗi tháng là 2.000.000 Đ, thành tổng số tiền là 48.000.000 Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn V trình bày: Ông là con của cụ Lê Thị Bọt (sinh 1946, chết ngày 17-5-2018), cụ Bọt có 02 người con là ông và bà S. Ông yêu cầu được tiếp tục sử dụng phần đất có diện tích 574 m^2 (gồm diện tích 369,3 m^2 do cụ Đua đứng tên theo giấy CNQSD đất và diện tích 204,7 m^2 do ông K đăng ký kê khai trong Sổ mục kê N 2005). Đ thời, anh Đ ý giao cho ông Y được quyền sử dụng phần đất 196,3 m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do mẹ ông là cụ Lê Thị Bọt đứng tên. Ông và bà S thống nhất giao toàn bộ 574 m^2 đất cho ông được đứng tên, quản lý và sử dụng nên ông yêu cầu Tòa án ghi nhận nội dung này. Riêng phần đất 39,8 m^2 do cụ Bọt đứng tên, anh Đ ý làm lối đi chung và không có tranh chấp.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S trình bày: Thống nhất với trình bày của ông V, tức bà Đ ý điều chỉnh giấy CNQSD dụng đất cho ông V được đứng tên diện tích 573,7 m^2 và Đ ý điều chỉnh 196,3 m^2 theo giấy CNQSD đất do mẹ bà là cụ Bọt đứng tên sang cho ông Y đứng tên và phần 39,8 m^2 do cụ Bọt đứng tên để lại làm lối đi chung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị N trình bày: Bà yêu cầu công nhận cho bà và cH bà là ông K được quyền tiếp tục sử dụng phần đất có diện tích 1.257,7 m^2 do vợ cH bà đang quản lý sử dụng, cH bà và cụ Đua cùng được cấp giấy CNQSD đất. Đ thời, bà Đ ý giao diện tích 405,7 m^2 cấp trùng cho ông X1 được đứng tên và giao diện tích 206 m^2 cùng 204,7 m^2 do ông K đứng tên đăng ký kê khai lần lượt cho ông X1 và ông V được tiếp tục sử dụng và đứng tên giấy CNQSD đất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N trình bày: Bà là vợ cH X1, bà không có công sức đóng góp vào khối di sản thừa kế của cụ Đua. Việc tranh chấp bà để cho cH bà là ông X1 quyết định, bà không có ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà là vợ ông Y, bà không có công sức đóng góp vào khối di sản thừa kế của cụ Đua. Việc tranh chấp bà để cho cH bà là ông Y quyết định, bà không có ý kiến.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (sau đây viết tắt là Ngân hàng) trình bày: Ngày 20-3-2019 Ngân hàng có đơn khởi kiện yêu cầu những người thừa kế của cụ Bọt là ông V và bà S trả số tiền 34.246.000 Đ, trong đó nợ gốc là 30.000.000 Đ, lãi là 4.246.000 Đ. Khi vay có thế chấp giấy CNQSD đất số H00334 ngày 01-6-2007 đối với phần đất có diện tích 710 m^2, thuộc thửa 187, tờ bản đồ 17, do cụ Bọt đứng tên. Sau khi Ngân hàng khởi kiện, người thừa kế của cụ Bọt đã thanh toán hết nợ nên ngày 02-8-2019, Ngân hàng có đơn rút yêu cầu khởi kiện.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 79/2019/DS-ST ngày 14 tháng 11 N 2019 của Tòa án nhân dân huyện Gò D, tỉnh Tây N tuyên xử:

Căn cứ vào các điều 147, 217, 218, 219 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 610, 612, 620, 650, 651, 658 và 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 100 Luật

Đất đai; điểm đ khoản 1 Điều 12, các khoản 2 và 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của bà Nguyễn Thị Ánh H về việc "Tranh chấp di sản thừa kế"

1.1 Giao cho bà Nguyễn Thị Ánh H được quyền sử dụng phần đất có diện tích 1271,8 m^2, thuộc thửa số 480, tờ bản đồ 15 (bản đồ 2005), đối chiếu với bản đồ 2000 thuộc thửa 189 tờ bản đồ số 17. Tứ cận: Đ giáp thửa 481 dài 97,86 mét, Tây giáp: thửa 495 dài 75,45 mét + 24,18 mét, Nam giáp thửa 532 dài 13,45 mét, Bắc giáp đường đất dài 9,49 mét; loại đất BHK; có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ Lê Thị Đua đứng tên, được Ủy ban nhân dân huyện Gò D cấp ngày 01-6-2007, số H 0330/380/2005/QĐ-UBND(HL).

1.2 Giao cho ông Nguyễn Văn X1 được quyền sử dụng phần đất có diện tích 405,7 m^2, thuộc 01 phần thửa số 464, tờ bản đồ số 15 (bản đồ 2005), đối chiếu với bản đồ 2000 thuộc thửa 188 tờ bản đồ số 17. Tứ cận: Đ giáp phần còn lại của thửa 464 dài 18,8 mét, Tây giáp thửa 463 dài 22 mét, Nam giáp phần còn lại của thửa 464 dài 19,8 mét, Bắc giáp đường đất dài 20,4 mét; loại đất 100 m^2 ONT và 305,7 m^2 LNK; có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ Lê Thị Đua đứng tên được Ủy ban nhân dân huyện Gò D cấp ngày 01-6-2007, số H 0329/380/2005/QĐ-UBND(HL).

1.3 Giao cho ông Nguyễn Văn Y được quyền sử dụng phần đất có diện tích 402,3 m^2, bao gồm:

+ Diện tích 196,3 m^2, thuộc thửa số 478 (có số thửa theo tờ bản đồ 2000 là 187 tờ bản đồ số 17). Tứ cận: Đ giáp thửa 479 dài 17,66 mét, Tây giáp đường đất dài 17,7 mét, Nam giáp phần còn lại của thửa 478 các đương sự chừa làm lối đi dài 10,4 mét, Bắc giáp phần còn lại của thửa 478 dài 11,72 mét; loại đất 96,3 m^2 ONT và 100 m^2 LNK, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ Lê Thị Bọt đứng tên, được Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp ngày 01-6-2007, số H 0334/151/2005/QĐ-UBND(HL).

+ Diện tích 206 m^2, thuộc 01 phần thửa số 479 (bản đồ 2005), đối chiếu với bản đồ 2000 là thửa số 201 tờ bản đồ số 17 và bản đồ 299 là thửa số 2664 tờ bản đồ số 02. Tứ cận: Đ giáp thửa 464 dài 17,7 mét, Tây giáp thửa 478 dài 17,66 mét, Nam giáp phần còn lại của thửa 479 các đương sự chừa để làm lối đi dài 11,1 mét, Bắc giáp phần còn lại của thửa 479 dài 12,28 mét, loại đất LNK; chưa ai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Lê Văn K đứng tên kê khai đăng ký trong Sổ mục kê N 2005.

1.4 Buộc bà Nguyễn Thị Ánh H có nghĩa vụ giao lại cho ông Nguyễn Văn X1 số tiền 22.167.000 Đ.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam với số tiền yêu cầu là 34.246.000 Đ. Ngân hàng có quyền khởi kiên lại đối với yêu cầu đã được đình chỉ.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Tuấn K với yêu cầu trích công sức đóng góp vào di sản thừa kế của cụ Lê Thị Đua với số tiền là 48.000.000 Đ.

4. Ghi nhận ông Nguyễn Văn V được tiếp tục được quyền sử dụng phần đất có diện tích 574 m^2 gồm 02 phần:

Diện tích 369,3 m^2, thuộc thửa 463, tờ bản đồ 15 (bản đồ 2000 là thửa 179, tờ bản đồ số 17), tứ cận: Đ giáp thửa 464 dài 22 mét, Tây giáp thửa 478 dài 28,42 mét, Nam giáp thửa 479 dài 13,26 mét, Bắc giáp đường đất dài 18,54 mét; loại đất LNK, do cụ Lê Thị Đua đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00331 được Ủy ban nhân dân huyện Gò D cấp ngày 01-6-2007.

Diện tích 204,7 m^2, thuộc 01 phần thửa số 479, tờ bản đồ 15 (bản đồ 2000 là thửa 201, tờ bản đồ số 17; bản đồ 299 là thửa 2664, tờ bản đồ 02) tứ cận: Đ giáp thửa 464 dài 15,6 mét, Tây giáp thửa 478 dài 16,52 mét, Nam giáp phần còn lại của thửa 479 dài 12,28 mét và Bắc giáp thửa 463 dài 13,26 mét; loại đất LNK, do ông Lê Văn K đăng ký kê khai trong Sổ mục kê N 2005.

5. Ghi nhận ông Lê Văn K và bà Võ Thị N được quyền tiếp tục sử dụng phần đất có diện tích 1257,7 m^2. Tứ cận: Đ giáp thửa 453 dài 53,06 mét và thửa số 512 dài 11,66 mét, Tây giáp thửa 479 dài 5,5 mét + 17,7 mét + 15,6 mét và thửa 463 dài 1,39 mét, Nam giáp thửa 551 dài 24,07 mét, Bắc giáp phần còn lại của thửa 464 dài 19,5 mét và đường đất 5,76 mét. Loại đất 300 m^2 ONT và 957,7 m^2 LNK; thuộc 01 phần thửa 464, tờ bản đồ số 15 bản đồ 2005 (bản đồ 2000 là thửa 188, tờ bản đồ số 17; bản đồ 299 là thửa số 2665, tờ bản đồ số 02), do cụ Lê Thị Đua đứng tên, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00329 được Ủy ban nhân dân huyện Gò D cấp ngày 01-6-2007 và ông Lê Văn K đứng tên, được Ủy ban nhân dân huyện Gò D cấp ngày 26-01-1994, số 00282/QSDĐ/Hg.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá; án phí; quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự, quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 27/11/2019, bị đơn ông Nguyễn Văn X1 có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu chia đôi phần đất có diện tích 1.271,8m^2 cho ông X1 ½, bà H ½, nếu không tách thửa được thì ông X1 nhận bằng tiền trị giá ½ diện tích đất 1.271,8m^2.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây N phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội Đ xét xử, Thẩm phán và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội Đ xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn X1.

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 79/2019/DS-ST ngày 14-11-2019 của Tòa án nhân dân huyện Gò D, tỉnh Tây N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn V, ông Lê văn K, bà Võ Thị N, bà Lê Thị M và ông Hồ Huy C đại diện ủy quyền của Ngân hàng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội Đ xét xử tiến hành xét xử vụ án là phù hợp theo Khoản 1 Điều 288 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn X1 yêu cầu chia đôi phần đất có diện tích 1.271,8m^2 cho ông X1 ½, bà H ½, nếu không tách thửa được thì ông X1 nhận bằng tiền thấy rằng:

[2.1] Cụ Lê Thị Đua chung sống với cụ Nguyễn Văn Nhiễn (sinh N 1940- chết ngày 07-8-1968) có 02 người con là ông Nguyễn Văn Y, và ông Nguyễn Văn X1. Sau khi cụ Nhiễn chết, cụ Đua chung sống với cụ Nguyễn Văn Của (sinh N 1946- chết ngày 23-8-2003) và có 01 người con là bà Nguyễn Thị Ánh H, khi cụ Đua sinh bà H được 04-05 tháng thì cụ Của bỏ đi đến N 2003 chết. Theo quy định tại Điểm a, Khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự N 2015 thì ông Nguyễn Văn Y, và ông Nguyễn Văn X1, bà Nguyễn Thị Ánh H là con đẻ của cụ Đua là người thừa kế theo pháp luật, thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đua.

Cụ Đua chết ngày 27-02- 2018, không để lại di chúc nên di sản của cụ Đua được chia theo pháp luật.

[2.2] Về tài sản cụ Đua để lại gồm: 03 phần đất có diện tích 402,3 m^2 trị giá 318.600.000 Đ; diện tích 405,7 m^2 trị giá 408.000.000 Đ; và diện tích 1.271,8 m^2 đất tọa lạc tại ấp Xóm Đ, xã Thanh P, huyện Gò D, tỉnh Tây N, trị giá 474.500.000 Đ.

[3] Đối với phần đất có diện tích 1.271,8m^2 trị giá 474.500.000 Đ, trên đất không có tài sản gì do bà H đang quản lý để trồng cỏ nuôi bò, ông X1 chỉ Đ ý chia cho bà H ½, còn ½ giao cho ông X1 quản lý. Thì thấy rằng cụ Đua chết để lại 03 phần đất; phần diện tích 402,3 m^2 ông Y cất nhà sinh sống khi cụ Đua còn sống; phần diện tích 405,7 m^2 cụ Đua cất nhà sinh sống đến ngày 27-02-2018 cụ Đua chết thì ông X1 về quản lý sử dụng nhà đất; phần diện tích 1.271,8m^2 cụ Đua cho bà H trồng cỏ nuôi bò khi cụ Đua còn sống tổng giá trị cả ba phần đất là 1.201.100.000 Đ. Do ông Y yêu cầu được chia phần đất ông đang sử dụng có diện tích 402,3 m^2 trị giá 318.600.000 Đ. Ông Y từ chối nhận phần ông được chia 02 phần đất còn lại nên hai phần đất còn lại được chia cho ông X1 và bà H. Giá trị 02 phần đất còn lại là 882.500.000 Đ. Ông X1 yêu cầu được chia phần đất có diện tích 405,7 m^2 trị giá 408.000.000 Đ. Chia cho bà H có giá trị bằng với phần đất ông X1 được chia tương ứng với số tiền 408.000.000 Đ nên số tiền còn lại là 882.500.000 Đ - 816.000.000 Đ (giá trị đất chia cho ông X1 408.000.000 Đ + giá trị tiền chia cho bà H 408.000.000 Đ) = 66.500.000 Đ. Do bà H là người có công chăm sóc cụ Đua khi già yếu, nên cấp sơ thẩm trích chi phí cho bà H 1/3 số tiền 66.500.000 Đ là 22.167.000 Đ, di sản của cụ Đua còn lại 66.500.000 Đ - 22.167.000 Đ = 44.333.000 Đ chia 02 người (ông X1 và bà H) = 22.167.000 Đ. Do đó, cấp sơ thẩm chia cho ông X1 phần đất diện tích 405,7 m^2

trị giá 408.000.000 Đ, chia cho bà H phần đất diện tích 1.271,8 m^2 trị giá 474.500.000 Đ. Bà H có nghĩa vụ giao cho ông X1 22.167.000 Đ tiền chênh lệch chia tài sản là có căn cứ là phù hợp theo quy định tại Điều 610 Bộ Luật Dân sự.

Từ những phân tích trên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn X1. Chấp nhận đề nghị của V đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[4]. Án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 1, Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày2 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; thì người kháng cáo phải chịu tiền án phí phúc thẩm nên ông Nguyễn Văn X1 phải chịu 300.000 Đ tiền án phí phúc thẩm dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn X1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 79/2019/DSST ngày 14 tháng 11 N 2019 của Tòa án nhân dân huyện Gò D, tỉnh Tây N.

Căn cứ vào các Điều 610, 612, 620, 650, 651, 658 và 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 100 Luật Đất đai; Khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của bà Nguyễn Thị Ánh H về việc "Tranh chấp di sản thừa kế".

2. Giao cho bà Nguyễn Thị Ánh H được quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.271,8 m^2, thuộc thửa số 480, tờ bản đồ 15 (bản đồ 2005), đối chiếu với bản đồ 2000 thuộc thửa 189 tờ bản đồ số 17, đất tọa lạc tại ấp Xóm Đ, xã Thanh P, huyện Gò D, tỉnh Tây N, tứ cận: Đ giáp thửa 481 dài 97,86 mét, Tây giáp: thửa 495 dài 75,45 mét + 24,18 mét, Nam giáp thửa 532 dài 13,45 mét, Bắc giáp đường đất dài 9,49 mét; loại đất trồng cây hằng N (BHK); có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ Lê Thị Đua đứng tên, được Ủy ban nhân dân huyện Gò D cấp ngày 01- 6 -2007, số H 0330/380/2005/QĐ-UBND (HL).

2.1 Giao cho ông Nguyễn Văn X1 được quyền sử dụng phần đất có diện tích 405,7 m^2, thuộc 01 phần thửa số 464, tờ bản đồ số 15 (bản đồ 2005), đối chiếu với bản đồ 2000 thuộc thửa 188 tờ bản đồ số 17, đất tọa lạc tại ấp Xóm Đ, xã Thanh P, huyện Gò D, tỉnh Tây N tứ cận: Đ giáp phần còn lại của thửa 464 dài 18,8 mét, Tây giáp thửa 463 dài 22 mét, Nam giáp phần còn lại của thửa 464 dài 19,8 mét, Bắc giáp đường đất dài 20,4 mét; loại đất 100 m^2 đất ở (ONT) và 305,7 m^2 đất trồng cây lâu N (LNK); có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ Lê Thị Đua đứng tên được Ủy ban nhân dân huyện Gò D cấp ngày 01-6-2007, số H 0329/380/2005/QĐ-UBND(HL).

2.4 Giao cho ông Nguyễn Văn Y được quyền sử dụng phần đất có diện tích 402,3 m^2, bao gồm:

+ Diện tích 196,3 m^2, thuộc thửa số 478 (có số thửa theo tờ bản đồ 2000 là 187 tờ bản đồ số 17), đất tọa lạc tại ấp Xóm Đ, xã Thanh P, huyện Gò D, tỉnh Tây N, tứ cận: Đ giáp thửa 479 dài 17,66 mét, Tây giáp đường đất dài 17,7 mét, Nam giáp phần còn lại của thửa 478 các đương sự chừa làm lối đi dài 10,4 mét, Bắc giáp phần còn lại của thửa 478 dài 11,72 mét; loại đất 96,3 m^2 đất ở (ONT) và 100 m^2 đất trồng cây lâu N (LNK), có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ Lê Thị Bọt đứng tên, được Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp ngày 01-6-2007, số H 0334/151/2005/QĐ-UBND(HL).

+ Diện tích 206 m^2, thuộc 01 phần thửa số 479 (bản đồ 2005), đối chiếu với bản đồ 2000 là thửa số 201 tờ bản đồ số 17 và bản đồ 299 là thửa số 2664 tờ bản đồ số 02 đất tọa lạc tại ấp Xóm Đ, xã Thanh P, huyện Gò D, tỉnh Tây N, tứ cận: Đ giáp thửa 464 dài 17,7 mét, Tây giáp thửa 478 dài 17,66 mét, Nam giáp phần còn lại của thửa 479 các đương sự chừa để làm lối đi dài 11,1 mét, Bắc giáp phần còn lại của thửa 479 dài 12,28 mét, loại đất trồng cây lâu N (LNK); chưa ai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Lê Văn K đứng tên kê khai đăng ký trong Sổ mục kê N 2005.

2.2 Buộc bà Nguyễn Thị Ánh H có nghĩa vụ giao lại cho ông Nguyễn Văn X1 số tiền 22.167.000 Đ (hai mươi hai triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn Đ).

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam với số tiền yêu cầu là 34.246.000 Đ. Ngân hàng có quyền khởi kiên lại đối với yêu cầu đã được đình chỉ.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Tuấn K với yêu cầu trích công sức đóng góp vào di sản thừa kế của cụ Lê Thị Đua với số tiền là 48.000.000 Đ.

5. Ghi nhận ông Nguyễn Văn V được quyền tiếp tục sử dụng phần đất có diện tích 574 m^2 gồm 02 phần:

Diện tích 369,3m^2, thuộc thửa 463, tờ bản đồ 15 (bản đồ 2000 là thửa 179, tờ bản đồ số 17) đất tọa lạc tại ấp Xóm Đ, xã Thanh P, huyện Gò D, tỉnh Tây N, tứ cận: Đ giáp thửa 464 dài 22 mét, Tây giáp thửa 478 dài 28,42 mét, Nam giáp thửa 479 dài 13,26 mét, Bắc giáp đường đất dài 18,54 mét; loại đất trồng cây lâu N (LNK), do cụ Lê Thị Đua đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00331 được Ủy ban nhân dân huyện Gò D cấp ngày 01-6-2007.

Diện tích 204,7 m^2, thuộc 01 phần thửa số 479, tờ bản đồ 15 (bản đồ 2000 là thửa 201, tờ bản đồ số 17; bản đồ 299 là thửa 2664, tờ bản đồ 02) đất tọa lạc tại ấp Xóm Đ, xã Thanh P, huyện Gò D, tỉnh Tây N, tứ cận: Đ giáp thửa 464 dài 15,6 mét, Tây giáp thửa 478 dài 16,52 mét, Nam giáp phần còn lại của thửa 479 dài 12,28 mét và Bắc giáp thửa 463 dài 13,26 mét; loại đất trồng cây lâu N (LNK), do ông Lê Văn K đăng ký kê khai trong Sổ mục kê N 2005.

6. Ghi nhận ông Lê Văn K và bà Võ Thị N được quyền tiếp tục sử dụng phần đất có diện tích 1.257,7 m^2 đất tọa lạc tại ấp Xóm Đ, xã Thanh P, huyện Gò D, tỉnh Tây N, Tứ cận: Đ giáp thửa 453 dài 53,06 mét và thửa số 512 dài 11,66 mét, Tây giáp thửa 479 dài 5,5 mét + 17,7 mét + 15,6 mét và thửa 463 dài 1,39 mét, Nam giáp thửa 551 dài 24,07 mét, Bắc giáp phần còn lại của thửa 464

dài 19,5 mét và đường đất 5,76 mét. Loại đất 300 m^2 đất ở (ONT) và 957,7 m^2 đất trồng cây lâu N (LNK); thuộc 01 phần thửa 464, tờ bản đồ số 15 bản đồ 2005 (bản đồ 2000 là thửa 188, tờ bản đồ số 17; bản đồ 299 là thửa số 2665, tờ bản đồ số 02) do cụ Lê Thị Đua đứng tên, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00329 được Ủy ban nhân dân huyện Gò D cấp ngày 01-6-2007 và ông Lê Văn K đứng tên, được Ủy ban nhân dân huyện Gò D cấp ngày 26-01-1994, số 00282/QSDĐ/Hg.

7. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà H, ông X1 và ông Y mỗi người phải chịu 1.000.000 Đ. Ghi nhận bà H đã nộp tạm ứng khoản tiền này là 3.000.000 Đ (ba triệu Đ), nên ông X1 và ông Y có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà H số tiền 2.000.000 Đ (hai triệu Đ) tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản mà bà H đã nộp.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

8. Án phí dân sự:

8.1 Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Ánh H phải chịu 22.093.000 Đ (hai mươi hai triệu không trăm chín mươi ba nghìn Đ). Ghi nhận bà H đã nộp 2.500.000 Đ (hai triệu N trăm nghìn Đ) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008284 ngày 25-9-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò D, tỉnh Tây N nên được khấu trừ, bà H còn phải nộp 19.593.000 Đ (mười chín triệu N trăm chín mươi ba nghìn Đ).

Ông Nguyễn Văn X1 phải chịu 21.207.000 Đ (hai mươi mốt triệu hai trăm lẻ bảy nghìn Đ) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn Y phải chịu 15.900.000 Đ (mười lăm triệu chín trăm nghìn Đ) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Tuấn K phải chịu 2.400.000 Đ (hai triệu bốn trăm nghìn Đ) án phí dân sự sơ thẩm. Ghi nhận anh K đã nộp 1.200.000 Đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008351 ngày 22-10-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò D, tỉnh Tây N nên được khấu trừ. Anh K còn phải nộp 1.200.000 Đ (một triệu hai trăm nghìn Đ).

Anh Nguyễn Văn V phải chịu 300.000 Đ (ba trăm nghìn Đ) án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu từ vào tiền tạm ứng án phí anh V đã nộp là 300.000 Đ (ba trăm nghìn Đ) theo biên lai thu số 0009319 ngày 13-6-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò D, tỉnh Tây N. Anh V đã nộp xong án phí.

Bà Võ Thị N và ông Lê Văn K được miễn tiền án phí. Hoàn trả bà N 300.000 Đ (ba trăm nghìn Đ) tiền tạm ứng án phí đã nộp là theo biên lai thu số 0009229 ngày 23-5-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò D, tỉnh Tây N.

Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò D, tỉnh Tây N hoàn trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam 856.200 Đ (tám trăm N

mươi sáu nghìn hai trăm Đ) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008900 ngày 15-3-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò D, tỉnh Tây N.

8.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn X1 phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 Đ (ba trăm nghìn Đ) tiền tạm ứng án phí ông X1 đã nộp theo biên lai thu số 0009804 ngày 27/11/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò D, tỉnh Tây N. Ghi nhận đã nộp xong.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
-Phòng KTNV và THA TAT;
-VKSND tỉnh TN;
-TAND h. Gò D;
-Chi cục THADS h. Gò D;
-Đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI Đ XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Hồng Vân